

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

**Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 33



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức ("Công ty") là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6662/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304803601 ngày 10 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 9 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : 08. 38960240
- Fax : 08. 38960241

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trong 6 tháng đầu năm 2016, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn).

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ kế toán này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dụ	Thành viên
Ông Lâm Tử Duy	Thành viên
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Ngọc Lâm	Trưởng Ban
Ông Hoàng Thanh Bình	Thành viên
Ông Lê Văn Diễn	Thành viên
Bà Trần Luyện Như An	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Tuấn Anh
Ông Lâm Từ Duy
Ông Nguyễn Công Minh

Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Tuấn Anh Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông NGUYỄN HOÀI NAM
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Số : 137/2016/BCSX-HCM.00625

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Cấp Nước Thủ Đức ("Công ty"), được lập ngày 01 tháng 8 năm 2016, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Cấp Nước Thủ Đức tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ Phần Cấp Nước Thủ Đức cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



TRẦN ĐẮC NHA

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8 Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96.683.745.225	144.905.623.612
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.625.224.864	37.971.957.926
Tiền	111		6.564.224.864	17.271.957.926
Các khoản tương đương tiền	112		2.061.000.000	20.700.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.842.098.750	76.202.956.145
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	50.842.098.750	76.202.956.145
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.846.867.555	5.749.451.572
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	13.310.954.565	4.582.952.674
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.964.847.622	760.424.174
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	2.214.188.621	3.280.425.660
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(643.123.253)	(2.874.350.936)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.7	9.209.918.747	8.125.665.539
Hàng tồn kho	141		9.243.754.413	8.159.501.205
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(33.835.666)	(33.835.666)
Tài sản ngắn hạn khác	150		10.159.635.309	16.855.592.430
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	3.254.949.999	12.948.192.240
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.686.537.562	2.246.060.374
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	1.218.147.748	1.661.339.816
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8 Không Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		254.252.646.178	240.226.777.411
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		237.788.364.935	222.517.792.567
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	237.745.443.051	222.421.555.685
Nguyên giá	222		547.866.772.552	511.586.924.366
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(310.121.329.501)	(289.165.368.681)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	42.921.884	96.236.882
Nguyên giá	228		478.280.510	478.280.510
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(435.358.626)	(382.043.628)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		15.877.355.812	17.089.804.661
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	15.877.355.812	17.089.804.661
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		586.925.431	619.180.183
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	586.925.431	619.180.183
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		350.936.391.403	385.132.401.023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số 8 Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		213.485.689.204	226.232.753.915
Nợ ngắn hạn	310		106.618.971.266	133.990.733.363
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12.1	49.246.434.299	82.975.572.459
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	2.500.295.322	3.393.465.435
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	7.463.301.026	9.185.313.388
Phải trả người lao động	314		7.714.061.915	19.287.285.957
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.594.964.207	57.873.503
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16.1	21.078.763.778	6.336.485.517
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	12.385.402.098	12.049.996.233
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		65.916.888	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.569.831.733	704.740.871
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		106.866.717.938	92.242.020.552
Phải trả người bán dài hạn	331	5.12.2	2.444.037.487	2.444.037.487
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.16.2	45.120.493.264	42.632.087.023
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	59.302.187.187	47.165.896.042
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18	137.450.702.199	158.899.647.108
Vốn chủ sở hữu	410		137.450.702.199	158.899.647.108
Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		32.002.146.306	31.898.951.368
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.448.555.893	42.000.695.740
- LNST lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.770.809.728	16.527.538.042
- LNST kỳ này	421b		3.677.746.165	25.473.157.698
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		350.936.391.403	385.132.401.023


NGUYỄN THỊ NGỌC LÃNH
Người lập biểu


NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH
Kế toán trưởng




HUỖNH TUẤN ANH
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8 Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		307.345.481.208	251.046.920.095
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		77.552.756	36.194.255
Doanh thu thuần	10	6.1	307.267.928.452	251.010.725.840
Giá vốn hàng bán	11	6.2	214.915.752.985	147.623.989.485
Lợi nhuận gộp	20		92.352.175.467	103.386.736.355
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.995.851.650	3.212.849.093
Chi phí tài chính	22	6.4	2.446.748.164	1.866.495.143
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2.446.748.164	1.866.495.143
Chi phí bán hàng	24	6.5	74.321.374.168	79.185.904.664
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	15.986.640.932	15.349.585.459
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.593.263.853	10.197.600.182
Thu nhập khác	31	6.7	3.104.727.007	811.198.661
Chi phí khác	32	6.8	81.258.153	78.091.051
Lợi nhuận khác	40		3.023.468.854	733.107.610
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.616.732.707	10.930.707.792
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	835.791.604	2.356.805.993
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.780.941.103	8.573.901.799
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	445	1.009

NGUYỄN THỊ NGỌC LÀNH
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH
Kế toán trưởng



HUYNH TUẤN ANH
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số 8 Hồng Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	4.616.732.707	10.930.707.792
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	21.009.275.818	19.155.141.278
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	141.549.253	17.590.675.594
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.995.851.650)	(3.212.849.093)
Chi phí lãi vay	06	2.446.748.164	1.866.495.143
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	26.218.454.292	46.330.170.714
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(16.331.357.115)	(6.466.077.876)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.084.253.208)	(2.694.355.638)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(33.638.697.901)	(7.313.307.616)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	9.725.496.993	(1.279.486.825)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.650.634.118)	(1.866.495.143)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.811.557.194)	(7.741.511.669)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	17.910.498
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.964.795.150)	(3.137.907.577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.537.343.401)	15.848.938.868
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(40.027.927.363)	(19.912.189.485)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	3.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.694.142.605)	(19.198.990.666)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	45.055.000.000	42.517.442.133
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.153.875.297	4.405.071.575
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.510.194.671)	7.811.333.557
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	18.246.305.681	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.774.608.671)	(6.723.166.583)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.770.892.000)	(10.217.909.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.700.805.010	(16.941.075.859)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(29.346.733.062)	6.719.196.566
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	37.971.957.926	19.624.185.373
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	8.625.224.864	26.343.381.939



NGUYỄN THỊ NGỌC LÀNH
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH
Kế toán trưởng

HUYNH TUẤN ANH
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức ("Công ty") là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6662/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304803601 ngày 10 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 9 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : Số 8 Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : 08. 38960240
- Fax : 08. 38960241

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động thương mại, xây lắp và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trong 6 tháng đầu năm 2016, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn).

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Số lượng nhân viên

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, tổng số nhân viên của Công ty là 366 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 362 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Công ty có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm nhân thọ và đồng phục nhân viên

Chi phí bảo hiểm nhân thọ và đồng phục nhân viên được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng kể từ khi phát sinh, thời gian phân bổ là 2 năm.

4.7 Tài sản thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của kỳ hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
Máy móc thiết bị	03 – 07 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Phương tiện truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và thiết bị đọc mã vạch. Nguyên giá của phần mềm máy tính và thiết bị đọc mã vạch là toàn bộ các chi phí tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm công trình phát triển mạng lưới cấp nước và sửa chữa ống mương) đối với các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty với người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ và tài sản đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: chi phí vật liệu sửa bể ống, gấn đồng hồ nước, chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp của kỳ kế toán đó.

4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

4.14 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn như sau :

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và trích từ lương người lao động là 8%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 3% và trích từ lương người lao động là 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 1% và trích từ lương người lao động là 1%.
- Ngoài ra, Công ty còn trích kinh phí Công đoàn 2% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội.

4.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn; do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ; do đánh giá lại các công cụ tài chính và các khoản mục tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

4.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

0448
CÔNG
NHÌEM
M T
VIỆT
TP. HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Công ty được hưởng thuế TNDN như sau:

- Đối với hoạt động chính của Công ty thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư, Công ty được áp dụng mức thuế suất là 10% từ năm 2009 đến năm 2021 và giảm 50% từ năm 2009 đến năm 2017. Nhưng do Công ty đã được Kiểm toán Nhà nước kiểm tra đến kỳ tính thuế năm 2013 và Thanh tra Bộ Tài chính kiểm tra kỳ tính thuế năm 2014 nên không điều chỉnh lại mức thuế suất những năm trước. Do đó, Công ty tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian còn lại. Thuế suất thuế TNDN là 10% và giảm 50%.
- Đối với các hoạt động khác, theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.21 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.22 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính bao gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu

195-C
TY
TƯ
HẠN
ÁN
NAM
CHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cũng được kiểm soát hoặc cũng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Đối tượng	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	TP. Hồ Chí Minh	cùng tổng công ty
Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	TP. Hồ Chí Minh	cùng tổng công ty
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Công Chánh	TP. Hồ Chí Minh	cùng tổng công ty
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc		Thành viên chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	4.044.390	7.394.205
Tiền gửi ngân hàng – VND	6.560.180.474	17.264.563.721
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	2.061.000.000	20.700.000.000
	8.625.224.864	37.971.957.926

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng với lãi suất 5,4%/năm.

5.2 Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	50.842.098.750	50.842.098.750	76.202.956.145	76.202.956.145

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư tiền gửi có thời gian đáo hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại ngân hàng với lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,7%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu thương mại các tổ chức và cá nhân khác		
Phải thu các khách hàng khác	13.310.954.565	4.582.952.674
	13.310.954.565	4.582.952.674

5.4 Trả trước ngắn hạn cho người bán

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước người bán bên liên quan		
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Cấp Nước	29.209.787	29.209.787
Trả trước người bán các tổ chức và cá nhân khác		
Công Ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Miền Nam	294.941.099	332.479.150
Công ty TNHH CTCTN & HT Đô thị M.A.T	1.338.267.262	-
Công ty Tư Vấn Triển Khai Công Nghệ & Xây Dựng Giao Thông	87.306.681	87.306.681
Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	140.000.000	140.000.000
Công ty CP Du lịch Quốc Tế Việt Nam	333.400.000	-
Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II	409.260.000	-
Các tổ chức và cá nhân khác	332.462.793	171.428.556
	2.964.847.622	760.424.174

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên				
- Phải thu do chi hộ	113.287.701	-	55.147.300	-
Phải thu tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng nhân viên	199.854.000	-	105.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	615.237.531	-	1.773.261.178	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400.000.000	-	400.000.000	-
Cho mượn vật tư	836.000.000	-	836.000.000	-
Phải thu khác	49.809.389	-	111.017.182	-
	2.214.188.621	-	3.280.425.660	-

5.6 Nợ xấu

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu thương mại tổ chức và cá nhân khác				
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	466.151.560	326.306.091	201.168.975	140.818.282
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	589.813.743	294.906.870	811.583.906	405.791.951
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	211.819.190	63.545.757	350.731.290	105.219.387
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	60.097.478	-	2.162.696.385	-
	1.327.881.971	684.758.718	3.526.180.556	651.829.620

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	6 tháng đầu năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	2.874.350.936	2.239.361.428
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	75.632.365	634.989.508
Sử dụng dự phòng trong kỳ/ năm	(2.306.860.048)	-
Số dư cuối kỳ/ năm	643.123.253	2.874.350.936

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.224.959.413	33.835.666	8.136.096.205	33.835.666
Công cụ, dụng cụ	18.795.000	-	23.405.000	-
	9.243.754.413	33.835.666	8.159.501.205	33.835.666

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	2.356.200.000	2.914.200.000
Chi phí đồng phục	898.749.999	-
Chi phí gắn đồng hồ nước	-	10.033.992.240
	3.254.949.999	12.948.192.240

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	586.925.431	619.180.183

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2016	2.484.324.291	14.691.280.197	491.618.607.497	2.792.712.381	511.586.924.366
Tăng trong kỳ	-	101.525.436	36.178.322.750	-	36.279.848.186
Vào ngày 30/06/2016	2.484.324.291	14.792.805.633	527.796.930.247	2.792.712.381	547.866.772.552
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2016	1.882.232.025	5.282.814.450	280.716.175.460	1.284.146.746	289.165.368.681
Khấu hao trong kỳ	57.741.642	1.201.827.773	19.422.110.981	274.280.424	20.955.960.820
Vào ngày 30/06/2016	1.939.973.667	6.484.642.223	300.138.286.441	1.558.427.170	310.121.329.501
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2016	602.092.266	9.408.465.747	210.902.432.037	1.508.565.635	222.421.555.685
Vào ngày 30/06/2016	544.350.624	8.308.163.410	227.658.643.806	1.234.285.211	237.745.443.051

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Vào ngày 01/01/2016	397.112.000	2.382.725.461	117.359.920.479	49.909.091	120.189.667.031
Vào ngày 30/06/2016	397.112.000	2.659.017.132	129.702.517.780	49.909.091	132.808.556.003

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá trị còn lại của phương tiện truyền dẫn dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh 5.17 là 81.238.535.361 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2016	478.280.510
Vào ngày 30/06/2016	478.280.510
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2016	382.043.628
Khấu hao trong kỳ	53.314.998
Vào ngày 30/06/2016	435.358.626
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2016	96.236.882
Vào ngày 30/06/2016	42.921.884

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Mua sắm phần mềm kế toán	136.000.000	-
Phát triển mạng lưới cấp nước	9.517.234.328	11.588.785.786
Lắp đặt đồng hồ tổng	324.673.366	96.817.306
Sửa chữa ống mục	5.899.448.118	5.404.201.569
	15.877.355.812	17.089.804.661

5.12 Phải trả người bán

5.12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	23.393.364.650	23.393.364.650	48.878.961.856	48.878.961.856
Công ty CP Cơ khí công trình Cấp nước	852.987.957	852.987.957	3.067.245.634	3.067.245.634
Công ty TNHH MTV công trình Giao thông Công chánh	-	-	12.502.927	12.502.927
Phải trả tổ chức và cá nhân khác				
Công ty CP Thiên Đại Phát	5.264.785.489	5.264.785.489	-	-
Công ty TNHH CTCTN & HT Đô thị MAT	-	-	2.676.879.638	2.676.879.638
Công ty CP XD-TM Hồng Đức	3.969.619.324	3.969.619.324	2.353.998.169	2.353.998.169
Công ty CP Xây dựng Minh Trang	2.301.374.930	2.301.374.930	4.571.401.808	4.571.401.808
Công ty TNHH Xây dựng Sơn Phú	-	-	5.279.962.247	5.279.962.247
Công ty TNHH Đạt Đức	339.520.466	339.520.466	5.582.969.321	5.582.969.321
Các nhà cung cấp khác	13.124.781.483	13.124.781.483	10.551.650.859	10.551.650.859
	49.246.434.299	49.246.434.299	82.975.572.459	82.975.572.459

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.12.2 Phải trả người bán dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	2.444.037.487	2.444.037.487	2.444.037.487	2.444.037.487

5.13 Người mua trả tiền trước

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước tổ chức và cá nhân khác		
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình	-	247.212.000
Ban Quản lý Đầu tư Quận 9	74.287.443	834.523.000
BQLDA Cải tạo Kênh Ba Bò	-	1.007.216.732
Khu QL Giao thông Đô thị Số 2	983.648.000	-
Các khách hàng khác	1.442.359.879	1.304.513.703
	2.500.295.322	3.393.465.435

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2016 VND	Bù trừ số thuế nộp thừa VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2016 VND
a) Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	1.143.859.987	-	798.000	(75.085.761)	1.218.147.748
Thuế thu nhập cá nhân	517.479.829	(517.479.829)	-	-	-
	1.661.339.816	(517.479.829)	798.000	(75.085.761)	1.218.147.748
b) Phải trả					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.811.557.194	-	835.791.604	(3.811.557.194)	835.791.604
Thuế thu nhập cá nhân	-	(517.479.829)	1.422.836.610	(883.548.813)	21.807.968
Thuế khác	5.373.756.194	-	28.027.957.449	(26.796.012.189)	6.605.701.454
	9.185.313.388	(517.479.829)	30.286.585.663	(31.491.118.196)	7.463.301.026

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay phải trả	-	57.873.503
Chi phí thuế ngoài gắn đồng hồ nước	2.553.309.515	-
Chi phí phải trả khác	41.654.692	-
	2.594.964.207	57.873.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp khác

5.16.1 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	85.142.510	48.550.709
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.869.341.434	5.230.828.077
Phải trả chi phí cho đội thi công công trình	870.448.260	256.579.228
Phải trả cổ tức	13.717.679.370	88.571.370
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	272.832.369	480.803.759
Phải trả khác	263.319.835	231.152.374
	21.078.763.778	6.336.485.517

5.16.2 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên		
- Phải trả cổ phần hóa (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (**)	11.358.284.747	11.358.284.747
Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2 (**)	2.913.007.000	-
Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	849.201.517	1.273.802.276
	45.120.493.264	42.632.087.023

(*) Khoản phải trả theo biên bản quyết toán chuyển thể năm 2007 liên quan đến chi phí đầu tư mạng lưới cấp nước.

(**) Số tiền nhận từ việc bồi thường di dời tuyến ống cấp nước và sẽ được ghi tăng thu nhập khác khi hoàn tất hồ sơ bàn giao mặt bằng.

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nợ dài hạn đến hạn trả				
Bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	9.433.149.098	9.433.149.098	11.252.566.233	11.252.566.233
Các tổ chức khác				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn	2.952.253.000	2.952.253.000	797.430.000	797.430.000
	12.385.402.098	12.385.402.098	12.049.996.233	12.049.996.233

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn				
Bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	(*) 15.300.407.081	15.300.407.081	19.255.598.617	19.255.598.617
Các tổ chức khác				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn	(**) 44.001.780.106	44.001.780.106	27.910.297.425	27.910.297.425
	59.302.187.187	59.302.187.187	47.165.896.042	47.165.896.042

(*) Đây là các khoản vay dài hạn để đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước với lãi suất tại ngày 30/06/2016 từ 5,4%/năm đến 11,4%/ năm, thời hạn vay là 10 năm và các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị tài sản còn lại tại ngày 30/06/2016 là: 41.202.042.472 VND.

(**) Đây là các khoản vay dài hạn để đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước với thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm, khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị tài sản còn lại tại ngày 30/06/2016 là: 40.036.492.889 VND và lãi suất vay như sau:

+ Lãi suất 6 tháng đầu:

- Đối với dư nợ giải ngân từ ngày 01/11/2015 đến hết ngày 31/12/2015 là 5,5%/năm.
- Đối với dư nợ giải ngân sau ngày 01/01/2016 trở đi là 7,8%/năm.

+ Lãi suất từ tháng thứ 7 trở đi: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

+ Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.18 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2015	85.000.000.000	31.479.447.888	32.182.256.159	148.661.704.047
Lãi trong kỳ	-	-	8.573.901.799	8.573.901.799
Thuế TNDN được miễn giảm	-	66.429.721	(66.429.721)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.454.718.117)	(5.454.718.117)
Chia cổ tức	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư 30/06/2015	85.000.000.000	31.545.877.609	25.035.010.120	141.580.887.729
Số dư 01/07/2015	85.000.000.000	31.545.877.609	25.035.010.120	141.580.887.729
Lãi trong kỳ	-	-	17.318.759.379	17.318.759.379
Thuế TNDN được miễn giảm	-	353.073.759	(353.073.759)	-
Số dư 31/12/2015	85.000.000.000	31.898.951.368	42.000.695.740	158.899.647.108
Số dư 01/01/2016	85.000.000.000	31.898.951.368	42.000.695.740	158.899.647.108
Lãi trong kỳ	-	-	3.780.941.103	3.780.941.103
Thuế TNDN được miễn giảm	-	103.194.938	(103.194.938)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(4.829.886.012)	(4.829.886.012)
Chia cổ tức (*)	-	-	(20.400.000.000)	(20.400.000.000)
Số dư 30/06/2016	85.000.000.000	32.002.146.306	20.448.555.893	137.450.702.199

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304803601 ngày 10 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Chi tiết cổ đông góp vốn như sau:

Cổ đông	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH một thành viên	43.350.000.000	51,00	43.350.000.000	51,00
Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh (REE)	37.547.200.000	44,17	36.647.200.000	43,11
Cổ đông khác	4.102.800.000	4,83	5.002.800.000	5,89
	85.000.000.000	100,00	85.000.000.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Cổ phiếu	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.		
5.19 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản thuê ngoài: (*)	106.195.274.012	99.045.479.199
(*) Công ty thuê mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên thuê theo hợp đồng số 3468/HĐ-TCT-KTTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, thời hạn thuê là 1 năm.		
6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ		
6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	303.051.855.678	248.162.260.726
Doanh thu cung cấp nước sạch	4.293.625.530	2.884.659.369
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước và dịch vụ	<u>307.345.481.208</u>	<u>251.046.920.095</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	(38.169.893)	(21.296.655)
Hàng bán bị trả lại	(39.382.863)	(14.897.600)
	<u>(77.552.756)</u>	<u>(36.194.255)</u>
Doanh thu thuần	<u>307.267.928.452</u>	<u>251.010.725.840</u>
6.2 Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	213.512.862.803	145.893.133.267
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước và dịch vụ	1.402.890.182	1.730.856.218
	<u>214.915.752.985</u>	<u>147.623.989.485</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

6.3	Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
	Lãi tiền gửi	1.995.851.650	3.212.849.093
6.4	Chi phí hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
	Chi phí lãi vay	2.446.748.164	1.866.495.143
6.5	Chi phí bán hàng	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
	Chi phí nhân viên bán hàng	20.124.323.589	19.936.949.368
	Chi phí sửa chữa ống mưng	582.715.681	17.400.176.812
	Chi phí công cụ đồ dùng	165.621.198	37.786.957
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.623.938.754	18.775.595.942
	Chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí	23.505.025.607	17.786.289.697
	Chi phí thuê tài sản cố định	5.309.763.700	2.134.693.942
	Chi phí sửa bể	1.866.610.887	1.871.888.389
	Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ	2.081.274.752	1.242.523.557
	Chi phí bằng tiền khác	62.100.000	-
		74.321.374.168	79.185.904.664
6.6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
	Chi phí nhân viên quản lý	8.961.816.411	8.730.500.131
	Chi phí đồ dùng văn phòng	201.183.924	152.873.759
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	385.337.064	379.545.336
	Chi phí dự phòng	75.632.365	190.498.782
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.180.009.114	1.175.237.962
	Chi phí bằng tiền khác	5.182.662.054	4.720.929.489
		15.986.640.932	15.349.585.459
6.7	Thu nhập khác	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
	Thu bồi thường di dời tuyến ống	1.677.483.934	-
	Thu nhập nhượng bán vật tư	6.285.800	70.339.752
	Thu nhập từ truy thu tiền nước	1.338.637.694	636.798.044
	Thu nhập khác	82.319.579	104.060.865
		3.104.727.007	811.198.661

30448
CÔNG
NHẬN
LIÊM T
VIỆT
TP. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

6.8 Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí di dời tuyến ống	65.916.888	-
Chi phí nhượng bán vật tư	5.861.849	68.291.050
Chi phí khác	9.479.416	9.800.001
	81.258.153	78.091.051

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	4.616.732.707	10.930.707.792
Điều chỉnh các khoản tăng/(giảm) lợi nhuận	78.200.000	84.000.000
Thu nhập tính thuế trong năm	4.694.932.707	11.014.707.792
- Thu nhập tính thuế theo thuế suất ưu đãi (20%)	-	3.321.486.069
- Thu nhập tính thuế theo thuế suất ưu đãi (10%*50%)	687.966.253	-
- Thu nhập tính thuế theo thuế suất phổ thông (22%)	-	7.693.221.723
- Thu nhập tính thuế theo thuế suất phổ thông (20%)	4.006.966.454	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	835.791.604	2.356.805.993

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.780.941.103	8.573.901.799
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.780.941.103	8.573.901.799
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong kỳ	CP 8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP 445	1.009

6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Giá vốn vốn nước sạch	213.512.862.803	145.893.133.267
Chi phí nguyên vật liệu	15.971.363.630	17.407.769.219
Chi phí nhân công	27.179.040.000	26.832.049.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.009.275.818	19.155.141.278
Chi phí sửa chữa ống mại	582.715.681	17.400.176.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.160.210.612	8.036.911.521
Chi phí khác	7.808.299.541	7.434.298.012
	305.223.768.085	242.159.479.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập	<u>2.068.039.908</u>	<u>1.711.924.391</u>

7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên		
- Mua sỉ nước sạch	213.512.862.803	145.893.133.267
- Mua vật tư	1.211.490.000	3.928.067.000
- Thuê tài sản	5.309.763.700	2.134.693.942
- Chi phí lãi vay	1.385.737.087	1.866.495.143
- Chia cổ tức	3.468.000.000	5.202.000.000
- Cung cấp dịch vụ	588.761.817	-

Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước - Mua vật tư	493.962.000	361.685.000
---	-------------	-------------

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên có liên quan như sau:

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên		
- Phải thu do chi hộ	113.287.701	55.147.300
- Phải trả thương mại	(25.837.402.137)	(51.322.999.343)
- Phải trả cổ phần hóa	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
- Vay	(24.733.556.179)	(30.508.164.850)

Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước - Phải trả thương mại	(852.987.957)	(3.067.245.634)
--	---------------	-----------------

7.3 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty. Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: tài sản, nợ phải trả, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính, thu nhập khác, chi phí khác, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau :

	Cung cấp nước sạch VND	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác VND	Cộng VND
6 tháng đầu năm 2016			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	302.984.366.260	4.283.562.192	307.267.928.452
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	302.984.366.260	4.283.562.192	307.267.928.452
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(213.512.862.803)	(1.402.890.182)	(214.915.752.985)
Lãi gộp theo bộ phận	89.471.503.457	2.880.672.010	92.352.175.467
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(90.308.015.100)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			2.044.160.367
Doanh thu hoạt động tài chính			1.995.851.650
Chi phí hoạt động tài chính			(2.446.748.164)
Thu nhập khác			3.104.727.007
Chi phí khác			(81.258.153)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(835.791.604)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			3.780.941.103
6 tháng đầu năm 2015			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	248.130.611.926	2.880.113.914	251.010.725.840
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	248.130.611.926	2.880.113.914	251.010.725.840
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(145.893.133.267)	(1.730.856.218)	(147.623.989.485)
Lãi gộp theo bộ phận	102.237.478.659	1.149.257.696	103.386.736.355
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(94.535.490.123)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			8.851.246.232
Doanh thu hoạt động tài chính			3.212.849.093
Chi phí hoạt động tài chính			(1.866.495.143)
Thu nhập khác			811.198.661
Chi phí khác			(78.091.051)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(2.356.805.993)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			8.573.901.799

7.4 Công cụ tài chính

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các rủi ro tài chính của Công ty bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty. Công ty chỉ vay dài hạn từ Tổng Công ty theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

7.4 Công cụ tài chính (tiếp theo)

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2016				
Các khoản vay và nợ	12.385.402.098	34.529.229.068	24.772.958.119	71.687.589.285
Phải trả người bán	49.246.434.299	2.444.037.487	-	51.690.471.786
Chi phí phải trả	2.594.964.207	-	-	2.594.964.207
Các khoản phải trả khác	7.003.109.529	45.120.493.264	-	52.123.602.793
	71.229.910.133	82.093.759.819	24.772.958.119	178.096.628.071
Ngày 01 tháng 01 năm 2016				
Các khoản vay và nợ	12.049.996.233	28.707.727.425	18.458.168.617	59.215.892.275
Phải trả người bán	82.975.572.459	2.444.037.487	-	85.419.609.946
Chi phí phải trả	57.873.503	-	-	57.873.503
Các khoản phải trả khác	5.718.559.679	42.632.087.023	-	48.350.646.702
	100.802.001.874	73.783.851.935	18.458.168.617	193.044.022.426

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Giám đốc cho rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2016			
Tiền và tương đương tiền	8.625.224.864	-	8.625.224.864
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.842.098.750	-	50.842.098.750
Phải thu khách hàng	12.667.831.312	-	12.667.831.312
Các khoản phải thu khác	2.014.334.621	-	2.014.334.621
	74.149.489.547	-	74.149.489.547
Ngày 01 tháng 01 năm 2016			
Tiền và tương đương tiền	37.971.957.926	-	37.971.957.926
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	76.202.956.145	-	76.202.956.145
Phải thu khách hàng	2.002.642.397	-	2.002.642.397
Các khoản phải thu khác	3.175.425.660	-	3.175.425.660
	119.352.982.128	-	119.352.982.128

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016:

- Công ty đang thế chấp phương tiện truyền dẫn cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn để đảm bảo cho khoản vay; và
- Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

7.4 Công cụ tài chính (tiếp theo)

iv. Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	12.667.831.312	2.002.642.397	12.667.831.312	2.002.642.397
Các khoản phải thu khác	2.014.334.621	3.175.425.660	2.014.334.621	3.175.425.660
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.842.098.750	76.202.956.145	50.842.098.750	76.202.956.145
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.625.224.864	37.971.957.926	8.625.224.864	37.971.957.926
	74.149.489.547	119.352.982.128	74.149.489.547	119.352.982.128
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	71.687.589.285	59.215.892.275	71.687.589.285	59.215.892.275
Phải trả người bán	51.690.471.786	85.419.609.946	51.690.471.786	85.419.609.946
Chi phí phải trả	2.594.964.207	57.873.503	2.594.964.207	57.873.503
Các khoản phải trả khác	52.123.602.793	48.350.646.702	52.123.602.793	48.350.646.702
	178.096.628.071	193.044.022.426	178.096.628.071	193.044.022.426

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

7.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngân
NGUYỄN THỊ NGỌC LÀNH
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH
Kế toán trưởng

Huỳnh Tuấn Anh
HUỲNH TUẤN ANH
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 8 năm 2016

**GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU GIỮA BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2016
VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN SOÁT XÉT GIỮA NIÊN ĐỘ 2016**

DVT: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP									
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH									
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		4.616.732.707	10.930.707.792	4.616.732.707	10.930.707.792	-	-	
2. Điều chỉnh cho các khoản:			19.294.861.537	35.399.462.922	21.601.721.585	35.399.462.922	(2.306.860.048)	-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.009.275.818	19.155.141.278	21.009.275.818	19.155.141.278	-	-	
- Các khoản dự phòng	03		(2.165.310.795)	17.590.675.594	141.549.253	17.590.675.594	(2.306.860.048)	-	Kiểm toán điều chỉnh giảm các khoản dự phòng, tăng các khoản phải thu: 2.306.860.048 đồng do Công ty xử lý xóa nợ theo quyết định của Hội đồng xử lý nợ.
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.995.851.650)	(3.212.849.093)	(1.995.851.650)	(3.212.849.093)	-	-	
- Chi phí lãi vay	06		2.446.748.164	1.866.495.143	2.446.748.164	1.866.495.143	-	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.911.594.244	46.330.170.714	26.218.454.292	46.330.170.714	(2.306.860.048)	-	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.599.896.308)	(6.466.077.876)	(16.331.357.115)	(6.466.077.876)	2.731.460.807	-	Kiểm toán điều chỉnh giảm chi phí dự phòng, tăng các khoản phải thu: (2.306.860.048) đồng do Công ty xử lý xóa nợ theo quyết định của Hội đồng xử lý nợ. Điều chỉnh tăng các khoản thu, giảm đồng tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014: (424.600.759) đồng.
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.084.253.208)	(2.694.355.638)	(1.084.253.208)	(2.694.355.638)	-	-	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(36.229.975.647)	(7.313.307.616)	(33.638.697.901)	(7.313.307.616)	(2.591.277.746)	-	Kiểm toán điều chỉnh tăng các khoản phải trả, giảm đồng tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh: (335.808.761) đồng. Điều chỉnh tăng các khoản phải trả, giảm đồng tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014: 2.927.086.507 đồng.
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		9.725.496.993	(1.279.486.825)	9.725.496.993	(1.279.486.825)	-	-	
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.650.634.118)	(1.866.495.143)	(2.650.634.118)	(1.866.495.143)	-	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.811.557.194)	(7.741.511.669)	(3.811.557.194)	(7.741.511.669)	-	-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.927.086.507	17.910.498	0	17.910.498	2.927.086.507	-	Kiểm toán điều chỉnh tăng các khoản phải trả, giảm đồng tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014: 2.927.086.507 đồng.



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP (tiếp)									
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.725.204.670)	(3.137.907.577)	(1.964.795.150)	(3.137.907.577)	(760.409.520)	-	Kiểm toán điều chỉnh tăng các khoản thu: 424.600.759 đồng, tăng các khoản phải trả: 335.808.761 đồng, và giảm dòng tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh: 760.409.520 đồng theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014.
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(23.537.343.401)	15.848.938.868	(23.537.343.401)	15.848.938.868	-	-	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ									
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.027.927.363)	(19.912.189.485)	(40.027.927.363)	(19.912.189.485)	-	-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.000.000		3.000.000		-	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.694.142.605)	(19.198.990.666)	(19.694.142.605)	(19.198.990.666)	-	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.055.000.000	42.517.442.133	45.055.000.000	42.517.442.133	-	-	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.153.875.297	4.405.071.575	3.153.875.297	4.405.071.575	-	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.510.194.671)	7.811.333.557	(11.510.194.671)	7.811.333.557	-	-	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH									
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18.246.305.681		18.246.305.681		-	-	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.774.608.671)	(6.723.166.583)	(5.774.608.671)	(6.723.166.583)	-	-	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.770.892.000)	(10.217.909.276)	(6.770.892.000)	(10.217.909.276)	-	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.700.805.010	(16.941.075.859)	5.700.805.010	(16.941.075.859)	-	-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(29.346.733.062)	6.719.196.566	(29.346.733.062)	6.719.196.566	-	-	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.971.957.926	19.624.185.373	37.971.957.926	19.624.185.373	-	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	29	8.625.224.864	26.343.381.939	8.625.224.864	26.343.381.939	-	-	

